

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet  
và các công ty con**

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CTY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**  
**SƠ Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 19 tháng 1 năm 2017  
CƠ PHÁN  
HÀNG KHÔNG  
VIETJET  
HOANG MẠNH HÀ  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng Nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0102325399

ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Nguyễn Thanh Hà  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Nguyễn Thanh Hùng  
Chu Việt Cường  
Lưu Đức Khánh  
Lương Thế Phúc

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Lưu Đức Khánh  
Nguyễn Đức Tâm  
Lương Thế Phúc  
Đình Việt Phương  
Nguyễn Thị Thúy Bình  
Tô Việt Thắng  
Nguyễn Đức Thịnh  
Trần Hoài Nam  
Noraesyah Yvonne Binti Abdullah

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài Chính

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Trần Dương Ngọc Thảo  
Phạm Minh Hà  
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

30D, Đường Kim Mã Thượng  
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày từ trang 4 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**HÀNG KHÔNG**  
**VIETJET**  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10.645.209.229.231</b>	<b>6.257.864.316.315</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>2.739.561.264.636</b>	<b>923.512.917.695</b>
Tiền	111		1.085.561.264.636	273.512.917.695
Các khoản tương đương tiền	112		1.654.000.000.000	650.000.000.000
<b>Dầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>270.000.000.000</b>
Công cụ tài chính kinh doanh	121		-	270.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.637.519.338.295</b>	<b>4.691.405.870.021</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.767.099.175.427	639.233.057.212
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10(a)	512.375.772.296	334.715.978.511
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	32.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	5.358.044.390.572	3.685.456.834.298
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>127.370.796.144</b>	<b>164.428.122.872</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>140.757.830.156</b>	<b>208.517.405.727</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	140.757.830.156	202.836.870.543
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	-	5.680.535.184

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất năm*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>9.271.204.988.535</b>	<b>5.786.999.448.908</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.654.629.347.399</b>	<b>2.885.226.595.760</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10(b)	701.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	3.953.129.347.399	2.885.226.595.760
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.039.908.505.731</b>	<b>28.964.897.604</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.032.484.911.533	17.742.310.565
Nguyên giá	222		1.090.021.325.319	39.655.775.900
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.536.413.786)	(21.913.465.335)
Tài sản cố định vô hình	227	14	7.423.594.198	11.222.587.039
Nguyên giá	228		27.580.216.155	26.367.181.251
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.156.621.957)	(15.144.594.212)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>181.302.243.599</b>	<b>137.353.932.965</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	181.302.243.599	137.353.932.965
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>68.424.629.818</b>	<b>8.424.629.818</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.326.940.261.989</b>	<b>2.727.029.392.761</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	3.326.940.261.989	2.727.029.392.761
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>19.916.414.217.767</b>	<b>12.044.863.765.223</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>15.391.711.262.122</b>	<b>9.897.423.484.873</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.051.477.305.791</b>	<b>6.393.867.460.244</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	406.884.436.416	425.825.498.260
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.341.829.339	169.271.600.512
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	38.911.979.598	62.933.846.915
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	467.746.465.038	396.937.677.585
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.303.151.010.868	662.230.377.199
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	702.459.456.460	622.174.879.614
Vay ngắn hạn	320	23(a)	6.036.432.585.285	3.543.467.794.788
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.833.548.946.968	511.025.785.371
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.340.233.956.331</b>	<b>3.503.556.024.629</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	17.886.536.908	8.967.800.380
Vay dài hạn	338	23(b)	760.794.559.644	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	77.432.997.549	31.558.668.102
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	3.484.119.862.230	3.463.029.556.147
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.524.702.955.645</b>	<b>2.147.440.280.350</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>4.524.702.955.645</b>	<b>2.147.440.280.350</b>
Vốn cổ phần	411	27	3.000.000.000.000	1.450.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		26.475.323.149	10.578.470.043
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.498.933.795.814	685.722.725.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		685.722.725.515	165.469.371.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		813.211.070.299	520.253.353.846
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(706.163.318)	1.139.084.792
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>19.916.414.217.767</b>	<b>12.044.863.765.223</b>

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế Toán Trưởng



Người duyệt:

Lưu Đức Khánh  
Chấm đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất năm

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	27.532.073.275.313	19.845.478.919.852
Giá vốn hàng bán	11	30	24.032.765.667.951	17.735.540.395.773
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		3.499.307.607.362	2.109.938.524.079
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	174.695.490.739	153.676.796.667
Chi phí tài chính	22	32	624.168.551.973	561.567.340.925
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		180.732.739.883	129.699.274.892
Phần lỗ trong một công ty liên kết	24		9.413.635.875	20.606.172.829
Chi phí bán hàng	25	33	491.841.923.395	317.844.423.588
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	185.487.387.274	203.353.915.992
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 24 - (25 + 26)}	30		2.363.091.599.584	1.160.243.467.412
Thu nhập khác	31		31.643.420.145	8.379.092.634
Chi phí khác	32		54.488.243	140.032.814
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.588.931.902	8.239.059.820
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.394.680.531.486	1.168.482.527.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	58.940.379.851	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	45.874.329.447	(2.149.186.431)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.289.865.822.188	1.170.631.713.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**  
**Form B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.289.865.822.188	1.170.631.713.663
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.291.711.070.299	1.170.253.353.846
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.845.248.111)	378.359.817
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.726	5.915

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế Toán Trưởng



Người duyệt:

Lưu Đức Khánh  
Giám đốc Điều hành

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.394.680.531.487	1.168.482.527.232
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	40.634.976.196	10.165.032.533
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	269.975.802.344	272.908.367.170
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	14.106.087.238	40.184.427.061
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.427.845.247)	(46.766.837.294)
Phần lỗ trong một công ty liên kết	05	9.413.635.875	20.606.172.829
Lãi từ thanh lý công ty con và công ty liên kết	05		(19.634.366.469)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		16.078.787
Chi phí lãi vay	06	180.671.839.883	129.699.274.892
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.855.055.027.776</b>	<b>1.575.660.676.741</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(3.611.324.648.288)	(1.625.001.218.034)
Biến động hàng tồn kho	10	37.057.326.728	(71.064.886.853)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.042.439.653.711	1.014.101.748.947
Biến động chi phí trả trước	12	(1.805.810.585)	120.235.326.504
		<b>915.934.360.248</b>	<b>1.013.931.647.305</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(217.618.626.600)	(162.169.963.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.220.855.647)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>658.094.8878.001</b>	<b>851.761.683.452</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.259.001.881.735)	(161.111.592.351)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(935.063.485.233)	(1.048.612.463.176)
Tiền thu hồi các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	270.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	104.844.141.137	10.256.694.183
Thanh lý một công ty con, tiền thuần		-	(1.261.983.489)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất năm*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12  
 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.879.221.225.831)	(1.200.729.344.833)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		71.500.000.000	13.366.588.908.049
Tiền thu từ đi vay	33		21.553.567.704.152	300.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.300.094.051.225)	(12.426.501.340.454)
Tiền chi trả hợp đồng hợp tác đầu tư	34		(300.000.000.000)	(500.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.024.973.652.927</b>	<b>740.087.567.595</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.803.847.305.097</b>	<b>391.119.906.214</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		923.512.917.695	526.748.546.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(3.695.811.262)	(4.474.463.459)
<b>Chênh lệch quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>15.896.853.106</b>	<b>10.118.928.613</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>2.739.561.264.636</b>	<b>923.512.917.695</b>

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

  
 Hoàng Mạnh Hà  
 Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất năm

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất năm đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán máy bay.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 5 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 5 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

Công ty	Các hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Lợi ích sở hữu	
			31/12/2016	1/1/2016
<i>Các công ty con</i> Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	Kinh doanh máy bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	Kinh doanh máy bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Kinh doanh máy bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Kinh doanh máy bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Các hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Lợi ích sở hữu	
			31/12/2016	1/1/2016
<i>Công ty liên kết</i> Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này.

(\*\*) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty đã chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited cho một số cá nhân. Công ty vẫn duy trì ảnh hưởng đáng kể trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited sau khi thanh lý một phần khoản đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tập đoàn có 2.435 nhân viên (1/1/2016: 1.792 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất năm bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công Ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công Ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công Ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công Ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công Ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công Ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công Ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Công cụ tài chính kinh doanh**

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Công cụ tài chính kinh doanh bao gồm trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

**(f) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê, nếu có, sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

**(ii) Phụ tùng quay vòng**

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Vận chuyển hành khách**

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu hoa hồng, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Cho thuê chuyển bay**

Doanh thu từ cho thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu bán máy bay**

Doanh thu từ bán máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng máy bay bị trả lại.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(vi) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vii) Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh được báo cáo thống nhất với các báo cáo nội bộ cung cấp cho người ra quyết định chính của Tập đoàn. Người ra quyết định chính của Tập đoàn chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận kinh doanh, được xác định là Ban Giám đốc. Ban Giám đốc được lãnh đạo bởi Giám đốc Điều hành và Tổng Giám đốc và được phân theo các bộ phận chức năng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn và chịu trách nhiệm chức năng quản trị.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn chủ yếu tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ vận tải hàng không và do đó, phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ của hoạt động vận chuyển hàng không. Với giả định không thay đổi về số lượng tuyến bay hoạt động và số lượng máy bay, doanh thu của Tập đoàn cho nửa đầu năm thường có xu hướng cao hơn nửa cuối năm. Tính thời vụ của hoạt động này phù hợp với kỳ vọng của Tập đoàn.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác so với các ước tính này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất năm cùng kỳ năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ từ ngày đầu năm đến ngày kết thúc năm.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có sự thay đổi nào trong cấu trúc của Tập đoàn trong kỳ.

**8. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có hai bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay; và
- Mua bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên, không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất năm. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không thể phân bổ.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo đã được kiểm toán và sử



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

dụng để ra quyết định chiến lược.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn phân tích theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong Việt Nam	11.288.088.375.330	8.555.403.290.664
Ngoài Việt Nam	16.243.984.899.983	11.290.075.629.188
	27.532.073.275.313	19.845.478.919.852

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	2.543.172.753	3.796.679.625
Tiền gửi ngân hàng	1.083.018.091.883	269.716.238.070
Các khoản tương đương tiền	1.654.000.000.000	650.000.000.000
	2.739.561.264.636	923.512.917.695

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,55% đối với khoản tiền gửi bằng VND (kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 1% đến 5,3%) và 0% đối với khoản tiền gửi bằng USD trong kỳ.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 bao gồm 165.881 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) – Hội sở và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) – Chi nhánh quận 11.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước cho thực hiện dự án khu nhà ở tiếp viên	-	100.000.000.000
Trả trước cho dự án trung tâm huấn luyện bay	-	180.000.000.000
Trả trước tiền thuê, mua máy bay	390.130.133.365	-
Khác	122.245.638.932	54.715.978.511
	512.375.772.297	334.715.978.511

**(b) Trả trước cho người bán dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	-

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDDB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư. Công ty sẽ nhận 15.547 m<sup>2</sup> diện tích văn phòng và 13.409 m<sup>2</sup> diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc mua máy bay	3.519.074.650.870	3.020.517.186.184
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	1.105.928.595.474	320.326.400.008
Chi phí trả hộ một công ty liên kết	446.126.715.987	160.345.864.150
Phải thu nhà cung cấp động cơ	114.527.346.157	-
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	12.079.587.527	39.987.259.744
Phí tư vấn trả trước cho Công ty Cổ phần Sovico. một cổ đông	-	6.701.877.729
Lãi phải thu	1.706.069.444	52.122.365.334
Tạm ứng cho nhân viên	40.451.553.468	48.342.981.996
Đặc cọc tiền thuê văn phòng cho một bên liên quan		10.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	30.296.462.087	17.854.259.318
Phải thu khác	87.853.409.558	9.258.639.835
	5.358.044.390.572	3.685.456.834.298

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	2.057.689.691.710	1.529.980.542.163
Đặc cọc mua máy bay	1.261.657.908.793	825.151.888.246
Đặt cọc thuê máy bay	614.849.191.414	512.179.593.037
Phải thu khác	18.932.555.482	17.914.572.314
	3.953.129.347.399	2.885.226.595.760

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu		-	32.485.725	-
Công cụ và dụng cụ	123.060.774.391	-	159.388.355.629	-
Hàng hóa	4.310.021.753	-	5.007.281.518	-
	<hr/>		<hr/>	
	127.370.796.144	-	164.428.122.872	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 127.370 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Vietinbank – Chi nhánh quận 11.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	11.849.962.336	14.750.215.587	13.055.597.977	39.655.775.900
Tăng trong kỳ	88.698.999.081	45.398.507.608	703.057.272	1.882.793.489	136.683.357.450
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	913.682.191.969	-	-	-	913.682.191.969
Số dư cuối kỳ	1.002.381.191.050	57.248.469.944	15.453.272.859	14.938.391.466	1.090.021.325.319
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	6.911.848.515	9.992.580.164	5.009.036.656	21.913.465.335
Khấu hao trong kỳ	25.534.792.433	6.099.238.838	1.364.602.496	2.624.314.684	35.622.948.451
Số dư cuối kỳ	25.534.792.433	13.011.087.353	11.357.182.660	7.633.351.340	57.536.413.786
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	4.938.113.821	4.757.635.423	8.046.561.321	17.742.310.565
Số dư cuối kỳ	976.846.398.617	44.237.382.591	4.096.690.199	7.305.040.126	1.032.484.911.533

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 11.454 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.499 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 888.585 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2016: không) (Thuyết minh 24).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	26.367.181.251
Tăng trong kỳ	1.213.034.904
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	27.580.216.155
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	15.144.594.212
Khấu hao trong kỳ	5.012.027.745
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	20.156.621.957
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	11.222.587.039
Số dư cuối kỳ	7.423.594.198
	<hr/>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 6.613 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 5.630 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	137.353.932.965	146.099.277.427
Tăng trong kỳ	1.862.234.587.714	153.769.930.522
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(913.682.191.969)	-
Chuyển sang phải thu khác	(904.604.082.612)	(162.515.274.984)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	181.302.246.098	137.353.932.965
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	% sở hữu	VND	% sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào:				
• Công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
• Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	10%	60.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		67.868.448.000		7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:				
• Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
		68.424.629.818		8.424.629.818

(\*) Khoản này phản ánh giá vốn của khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Tập đoàn sở hữu 10% cổ phần và quyền biểu quyết trong công ty này.

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	127.365.168.312	178.338.944.890
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	-	16.440.934.746
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.392.661.844	8.056.990.907
	140.757.830.156	202.836.870.543

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.247.148.148.287	142.173.066.533	140.064.199.458	196.630.229.782	1.013.748.701	2.727.029.392.761
Tăng trong kỳ	1.059.167.080.164	82.618.591.374	135.304.649.002	174.488.437.268	2.210.437.739	1.453.789.195.547
Phân bổ trong kỳ	(529.520.395.069)	(52.719.357.003)	(108.847.691.445)	(160.209.216.635)	(2.582.266.168)	(853.878.326.320)
Số dư cuối kỳ	2.776.794.833.382	172.072.300.904	166.521.757.015	210.909.450.415	641.920.272	3.326.940.261.988



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	<b>31/12/2016</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	243.481.418.499	123.621.454.259
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	23.488.042.131	86.718.052.069
Các nhà cung cấp khác	139.914.975.786	215.485.991.932
	<hr/>	<hr/>
	<b>406.884.436.416</b>	<b>425.825.498.260</b>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã điều chỉnh trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.064.055.558	1.235.607.269.603	(460.769.694.513)	(757.057.449.264)		137.141.140.411
Thuế thu nhập cá nhân	13.217.859.358	261.087.850.937	(257.324.764.485)	-		16.980.945.810
Thuế nhà thầu	7.623.641.333	86.234.646.607	(87.877.369.274)	-	(62.834.446.113)	(56.853.527.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.940.379.851	(40.000.000.000)	-		18.940.379.851
Các loại thuế khác	28.290.666	50.901.179	(79.191.845)	-		
	62.933.846.915	1.641.921.048.177	(846.051.020.117)	(757.057.449.264)	(62.834.446.113)	38.911.979.598

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	327.299.896.554	350.426.292.908
Chi phí bảo trì	56.705.612.121	14.338.340.858
Lương tháng 13	12.129.469.780	15.711.421.153
Chi phí lãi vay	4.863.884.399	2.074.074.095
Chi phí khác	66.747.602.184	14.387.548.571
	467.746.465.038	396.937.677.585

**21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	1.303.151.010.868	662.230.377.199
	1.303.151.010.868	662.230.377.199

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lệ phí sân bay phải trả	474.985.735.618	233.290.358.812
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	107.423.263.649	1.167.425.328
Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh. một bên liên quan	5.972.677.422	300.000.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (*)	97.552.376.065	33.832.034.038
Phải trả khác	16.525.403.706	53.885.061.436
	702.459.456.460	622.174.879.614

(\*) Khoản phí thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc dài hạn đã nhận	17.886.536.908	8.967.800.380
	17.886.536.908	8.967.800.380

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	3.543.467.794.788	20.735.249.152.093	(18.267.782.711.225)	25.498.349.629	6.036.432.585.285	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	63.812.000.000			63.812.000.000	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Hội sở (a) Khoản vay 1	VND	106.812.385.443	133.788.438.427
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 11 (b) Khoản vay 2	VND	1.647.157.457.453	799.584.491.935
Khoản vay 3	USD	334.867.496.106	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (c) Khoản vay 4	VND	340.862.342.163	338.059.374.846
Khoản vay 5	USD	682.060.978.752	131.551.003.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex Khoản vay 6	VND	118.684.487.400	148.932.876.040
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Khoản vay 7	VND	770.578.961.161	499.967.032.083
Khoản vay 8	USD	79.765.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Khoản vay 9	VND	128.315.091.937	225.540.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Khoản vay 10	VND	894.341.373.337	763.181.592.235
	USD	-	387.719.867.627
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần An Bình Khoản vay 11	VND	433.497.690.959	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam Khoản vay 12	VND	166.665.685.680	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong Khoản vay 13	USD	332.823.634.894	115.143.117.782

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	760.794.559.644	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(63.812.000.000)	-
	696.982.559.644	-

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	899.039.809.927	-
			899.039.809.927	-

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167. VNA675 (Thuyết minh 14)	899.039.809.927	-
	899.039.809.927	-

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.743.787.222.790	230.268.118.728	3.974.055.341.518
Dự phòng lập trong kỳ	1.144.718.496.560	92.807.521.696	1.237.526.018.256
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	(188.241.007.963)	(50.796.883.740)	(239.037.891.703)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	315.964.103.251	29.161.237.876	345.125.341.127
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Số dư cuối kỳ	5.016.228.814.638	301.439.994.560	5.317.668.809.198
Ngắn hạn	1.833.548.946.968	-	1.833.548.946.968
Dài hạn	3.182.679.867.670	301.439.994.560	3.484.119.862.230
	5.016.228.814.638	301.439.994.560	5.317.668.809.198

**25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	2.368.124.035	250.270.000
Dự phòng	531.766.880.920	397.405.534.152
Chi phí phải trả ngắn hạn		947.642.206
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	534.135.004.955	398.603.446.358
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(294.886.713.428)	(238.932.121.482)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(316.361.828.718)	(6.199.298.761)
Đặt cọc	(319.460.358)	(185.030.694.217)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(611.568.002.504)	(430.162.114.460)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(77.432.997.549)	(31.558.668.102)



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	800.000.000.000	459.541.430	165.469.371.669	727.479.009	966.656.392.108
Có tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	745.514.898.144	199.853.247	745.714.751.391
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	3.457.244.660	-	-	3.457.244.660
Bán một công ty con có cổ đông không kiểm soát	-	-	-	33.245.966	33.245.966
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	1.000.000.000.000	3.916.786.090	710.984.269.813	960.578.222	1.715.861.634.125
Phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-	-	-	450.000.000.000
Cổ tức	-	-	(450.000.000.000)	-	(450.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	6.661.683.953	424.738.455.702	178.506.570	431.578.646.225
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	1.450.000.000.000	10.578.470.043	685.722.725.515	1.139.084.792	2.147.440.280.350
Có tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 29)	978.500.000.000	-	(978.500.000.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	571.500.000.000	-	-	-	571.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.291.711.070.299	(1.845.248.110)	2.289.865.822.189
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	15.896.853.106	-	-	15.896.853.106
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	3.000.000.000.000	26.475.323.149	1.498.933.795.814	(706.163.318)	4.524.702.955.645

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	145.000.000	1.450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	145.000.000	1.450.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	97.850.000	1.478.500.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền trong kỳ	57.250.000	71.500.000.000	45.000.000	450.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>1.450.000.000.000</b>

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 6 tháng 5 năm 2016 đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỉ lệ là cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 33 cổ phiếu mới. Tổng giá trị của cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 478,5 tỷ VND, tương đương với 47.850.000 cổ phiếu phổ thông mới.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 6 tháng 5 năm 2016 cũng đã phê duyệt phát hành 7.150.000 cổ phiếu theo mệnh giá cho nhân viên của công ty.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 9 năm 2016 đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền là 500 tỷ VND. Các cổ đông đã ủy quyền cho Công ty cản trừ các khoản cổ tức bằng tiền

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

này với số cổ phiếu phát hành thêm theo nghị quyết của các cổ đông vào ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 17 tháng 11 năm 2016 đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỉ lệ là cổ đông hiện hữu sở hữu 5 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu mới. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 500 tỷ VND, tương đương với 50,000,000 cổ phiếu phổ thông mới.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng vốn cổ phần lên 3.000 tỷ VND.

## 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	8.574.256.279.743	6.724.682.633.020
▪ Quốc tế	801.915.629.801	481.252.164.219
▪ Cho thuê chuyến bay	2.632.151.050.505	1.336.803.281.353
	<hr/> 12.008.322.960.049	<hr/> 8.542.738.078.592
Doanh thu hoạt động phụ trợ		
▪ Phí hoạt động phụ trợ	2.881.553.192.644	1.816.668.879.706
▪ Hàng hóa trong chuyến bay	77.405.528.753	71.392.199.442
▪ Vận chuyển hàng hóa – nội địa	415.530.827.366	371.731.043.651
▪ Vận chuyển hàng hóa – quốc tế	108.600.364.870	177.322.340.160
▪ Doanh thu quảng cáo	23.177.127.559	15.716.521.968
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ khác	23.447.264.926	21.906.576.789
	<hr/> 3.529.714.306.118	<hr/> 2.474.737.561.716
Doanh thu từ chuyển giao sở hữu và thuê tàu bay	11.709.935.506.025	8.766.212.400.000
Doanh thu từ cho thuê máy bay	56.914.200.000	56.800.800.000
Doanh thu khác	227.186.303.121	4.990.079.544
	<hr/> 27.532.073.275.313	<hr/> 19.845.478.919.852

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất		
▪ Chi phí cất hạ cánh	256.211.511.902	169.314.609.113
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất trọn gói	593.006.649.099	380.548.704.307
▪ Chi phí nhân viên	77.005.102.054	55.795.426.453
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất khác	197.294.388.726	161.813.003.023
	<u>1.123.517.651.781</u>	<u>767.471.742.896</u>
Chi phí khối khai thác bay		
▪ Chi phí thuê máy bay	3.574.782.623.685	2.021.228.202.346
▪ Nhiên liệu	5.369.109.087.358	4.147.611.503.988
▪ Bảo hiểm	75.050.245.350	57.631.919.786
▪ Chi phí nhân viên	1.337.597.539.211	852.724.517.371
▪ Chi phí khai thác bay khác	492.042.965.347	437.829.579.864
	<u>10.848.582.460.951</u>	<u>7.517.025.723.355</u>
Chi phí khối kỹ thuật		
▪ Chi phí bảo dưỡng máy bay	662.836.394.104	406.155.577.458
▪ Chi phí nhân viên	146.457.421.729	104.235.693.033
▪ Chi phí kỹ thuật khác	65.873.295.579	55.810.268.299
	<u>875.167.111.412</u>	<u>566.201.538.790</u>
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay		
▪ Chi phí nhân viên	15.481.198.448	5.874.050.915
▪ Chi phí an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay khác	5.093.858.182	1.550.717.783
	<u>20.575.056.630</u>	<u>7.424.768.698</u>
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa		
▪ Chi phí nhân viên	5.485.761.064	5.533.307.764
▪ Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác	80.951.812.235	66.835.560.237
	<u>86.437.573.299</u>	<u>72.368.868.001</u>
Giá vốn của máy bay đã bán	10.379.407.317.783	8.247.773.138.091
Chi phí khấu hao và phân bổ	658.027.089.947	531.133.243.849
Chi phí khác	41.051.406.148	26.141.372.093
	<u>24.032.765.667.951</u>	<u>17.735.540.395.773</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	54.427.845.247	14.959.749.738
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.428.630.925	31.807.087.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	81.713.682.866	86.907.900.041
Lãi từ thanh lý công ty con và công ty liên kết		19.634.366.469
Thu nhập tài chính khác	1.125.331.701	367.692.863
	<u>174.695.490.739</u>	<u>153.676.796.667</u>

31. Chi phí tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	269.975.802.344	272.908.367.170
Chi phí lãi vay	180.732.739.883	129.699.274.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	58.518.345.352	40.184.427.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	114.941.664.394	118.775.271.802
	<u>624.168.551.973</u>	<u>561.567.340.925</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Chi phí bán hàng**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí bán hàng	184.151.758.306	126.505.861.711
Chi phí tiếp thị	219.120.948.284	137.160.216.770
Chi phí nhân viên	54.825.933.153	49.074.432.025
Chi phí khấu hao và phân bổ	379.588.887	469.982.457
Chi phí khác	33.363.694.765	4.633.930.625
	<hr/>	<hr/>
	491.841.923.395	317.844.423.588
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	79.169.465.285	76.369.251.406
Chi phí thuê	17.741.416.429	15.290.906.072
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.001.448.201	4.416.999.795
Chi phí bảo hiểm	44.124.246	49.275.874
Chi phí khác	85.530.933.113	107.227.482.845
	<hr/>	<hr/>
	185.487.387.274	203.353.915.992
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nhiên liệu trong giá vốn hàng bán	5.369.109.087.358	4.147.611.503.988
Chi phí mua máy bay	10.379.407.317.783	8.247.773.138.091
Chi phí nhân viên và nhân công	1.582.027.022.506	1.149.606.678.967
Chi phí khấu hao và phân bổ	658.027.089.947	536.020.226.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.917.098.073.792	3.313.885.273.437
Chi phí khác	127.097.076.565	861.841.914.769
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	58.940.379.851	
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	45.874.329.447	(2.149.186.431)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>104.814.709.298</u>	<u>(2.149.186.431)</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.394.680.531.486	1.168.482.527.232
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	478.936.106.297	233.696.505.446
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(266.033.993.511)	37.341.584
Chi phí không được khấu trừ thuế	332.982.883	(31.558.668.102)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận	5.573.223.396	1.503.755.878
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(239.562.809)
Thu nhập không chịu thuế	-	(103.678.259.946)
Ưu đãi thuế	(113.993.609.767)	(101.910.298.482)
	<u>104.814.709.298</u>	<u>(2.149.186.431)</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam**

*Công ty Cổ phần Hàng không VietJet*

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho ba năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

*Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo*

Theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

**(ii) Các công ty thành lập tại Quần đảo British Virgin**

*Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Quần đảo British Virgin không chịu thuế. Do đó, không có dự phòng cho thuế thu nhập tại Quần đảo British Virgin trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(iii) Công ty thành lập tại Singapore**

*Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.*

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

**(iv) Công ty thành lập tại Ireland**

*Vietjet Air Ireland No. 1 Limited*

Đối với hoạt động kinh doanh, Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 12.5% trên lợi nhuận tính thuế. Đối với các hoạt động khác, công ty có



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 262.623.361 (kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 197.850.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.291.711.070.299	1.170.253.353.846

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Số cổ phiếu	
	31/12/2016	31/12/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	145.000.000	80.000.000
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	97.850.000	97.850.000
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	19.773.361	20.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền trong kỳ		
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>262.623.361</b>	<b>197.850.000</b>

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà  
Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Đức Chánh  
Giám đốc Điều hành



